



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1518

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 12/08/2025 ĐẾN NGÀY 18/08/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

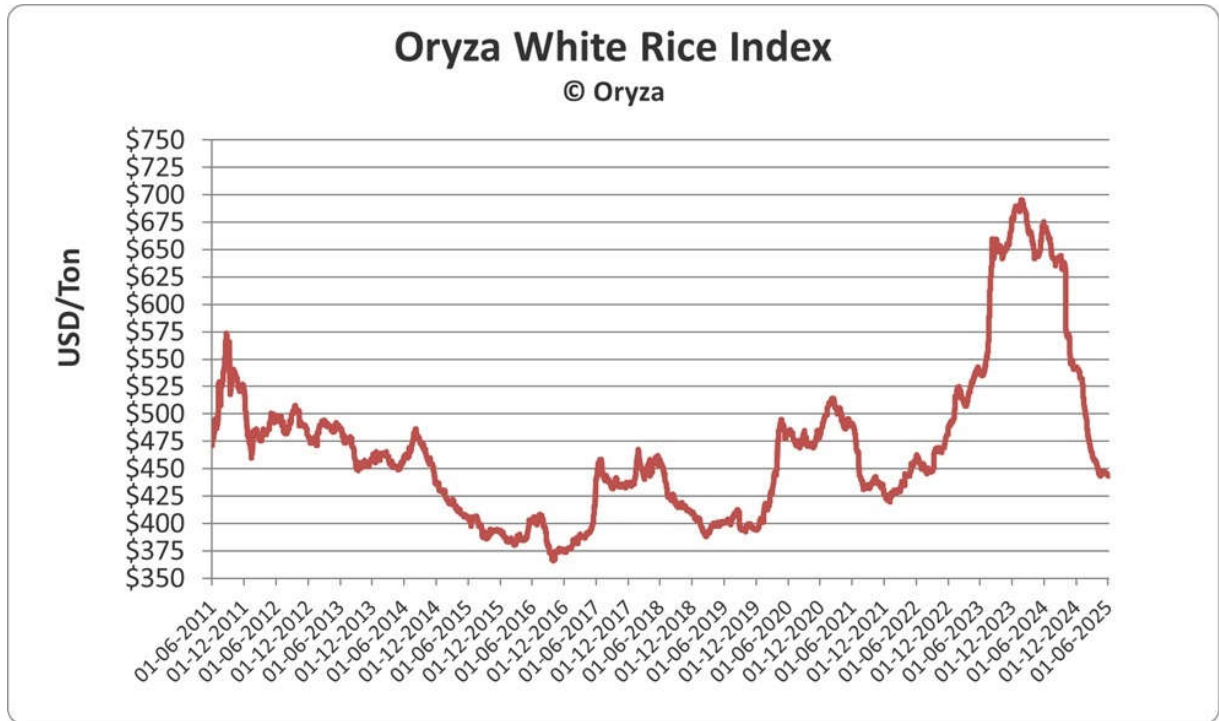
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

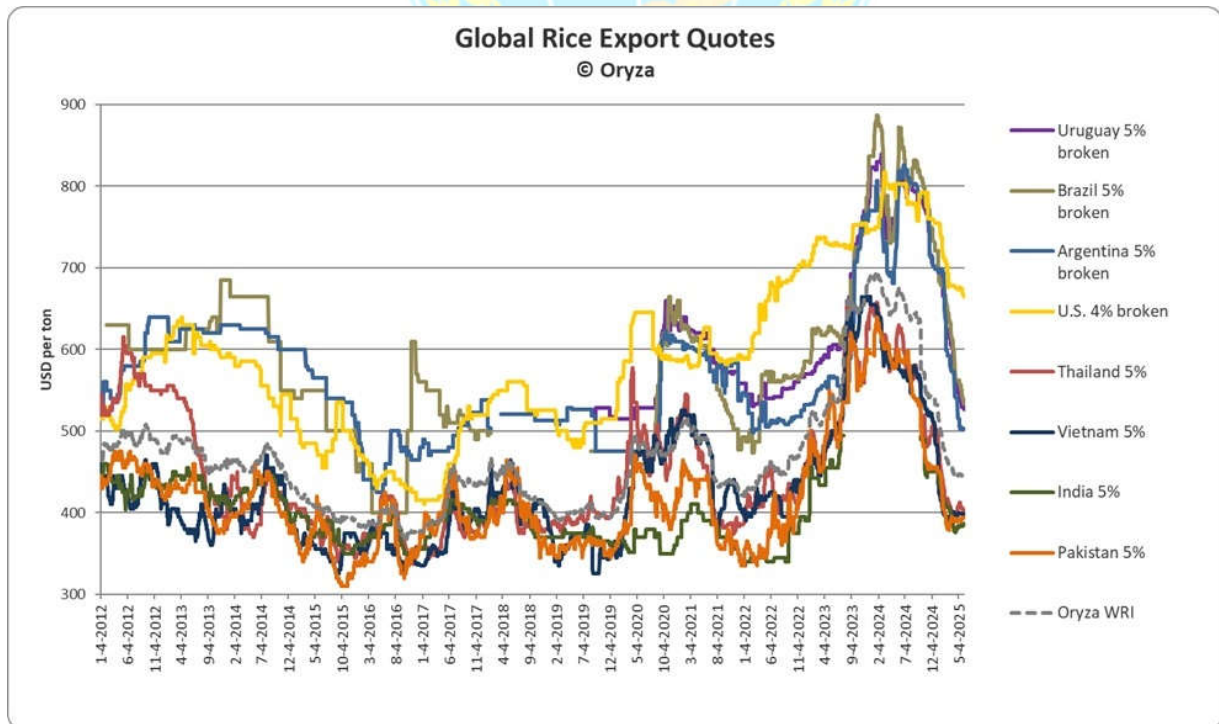
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	12 – 08		13 – 08		14 – 08		15 – 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	367	371	367	371	367	371	367	371
	5% tấm	357	361	357	361	357	361	357	361
	25% tấm	340	344	340	344	340	344	340	344
	Hom Mali 92%	1024	1028	1024	1028	1024	1028	1024	1028
	Gạo đỏ 100% Stxd	365	369	365	369	365	369	365	369
	A1 Super	319	323	319	323	319	323	319	323
VIỆT NAM	5% tấm	395	399	395	399	395	399	395	399
	25% tấm	340	344	340	344	340	344	340	344
	Jasmine	558	562	558	562	558	562	558	562
	100% tấm	336	340	336	340	336	340	336	340
ẤN ĐỘ	5% tấm	376	380	376	380	376	380	376	380
	25% tấm	360	364	360	364	360	364	360	364
	Gạo đỏ 5% Stxd	366	370	366	370	366	370	366	370
	100% tấm Stxd	327	331	327	331	327	331	327	331
PAKISTAN	5% tấm	360	364	360	364	360	364	360	364
	25% tấm	344	348	344	348	344	348	344	348
	100% tấm Stxd	311	315	307	311	311	315	307	311
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	364	368	362	366	364	368	362	366
MỸ	4% tấm	645	649	640	644	645	649	640	644
	15% tấm (Sacked)	638	642	638	642	638	642	638	642
	Gạo đỏ 4% tấm	898	902	878	882	898	902	878	882
	Calrose 4%	798	802	802	806	798	802	802	806

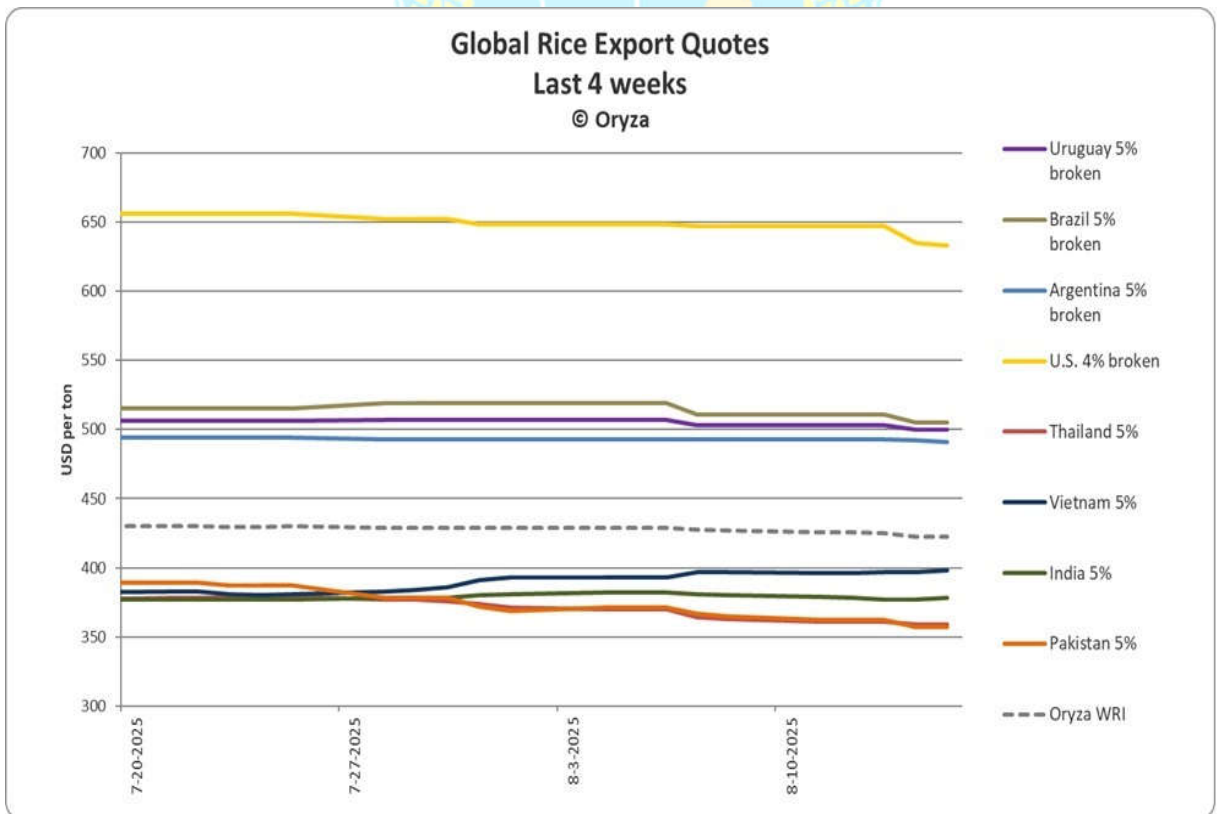
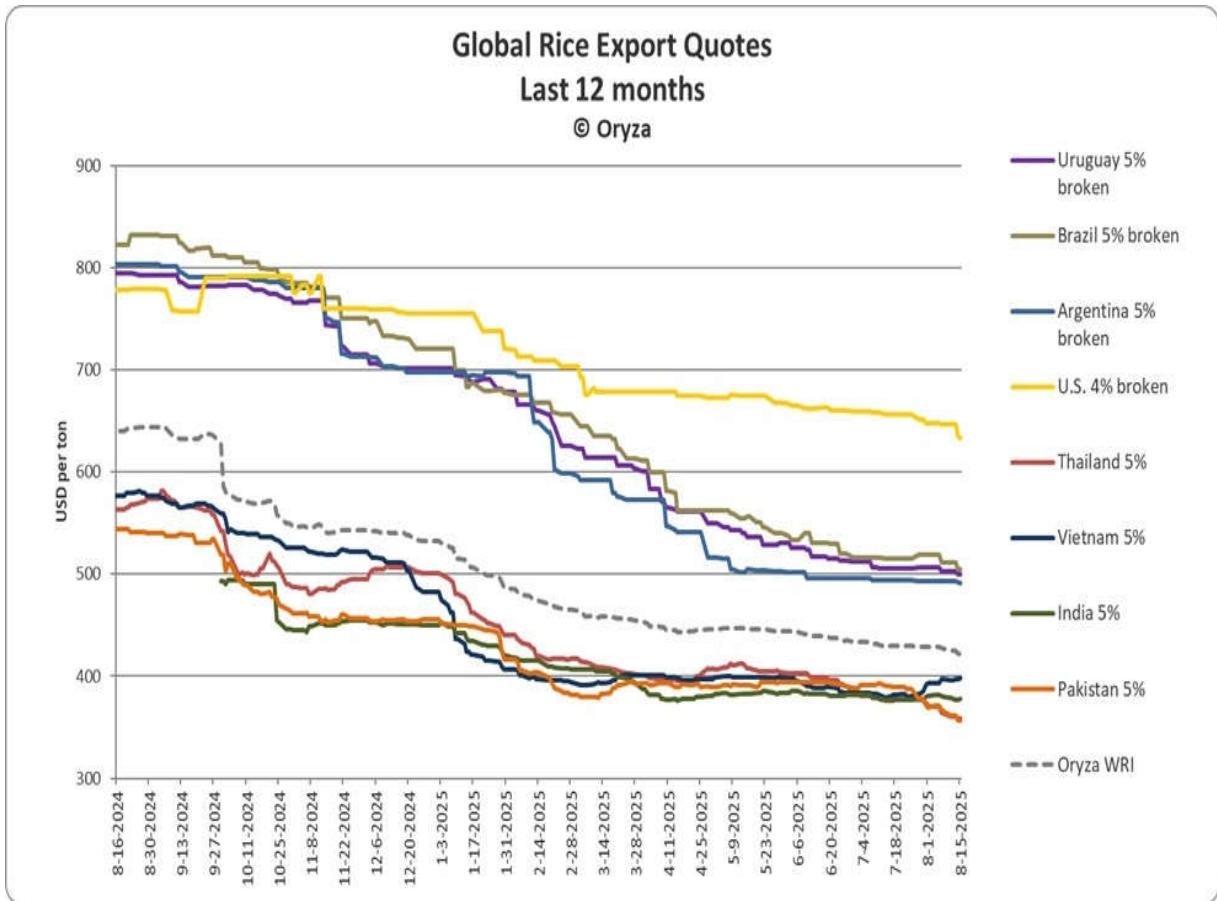
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

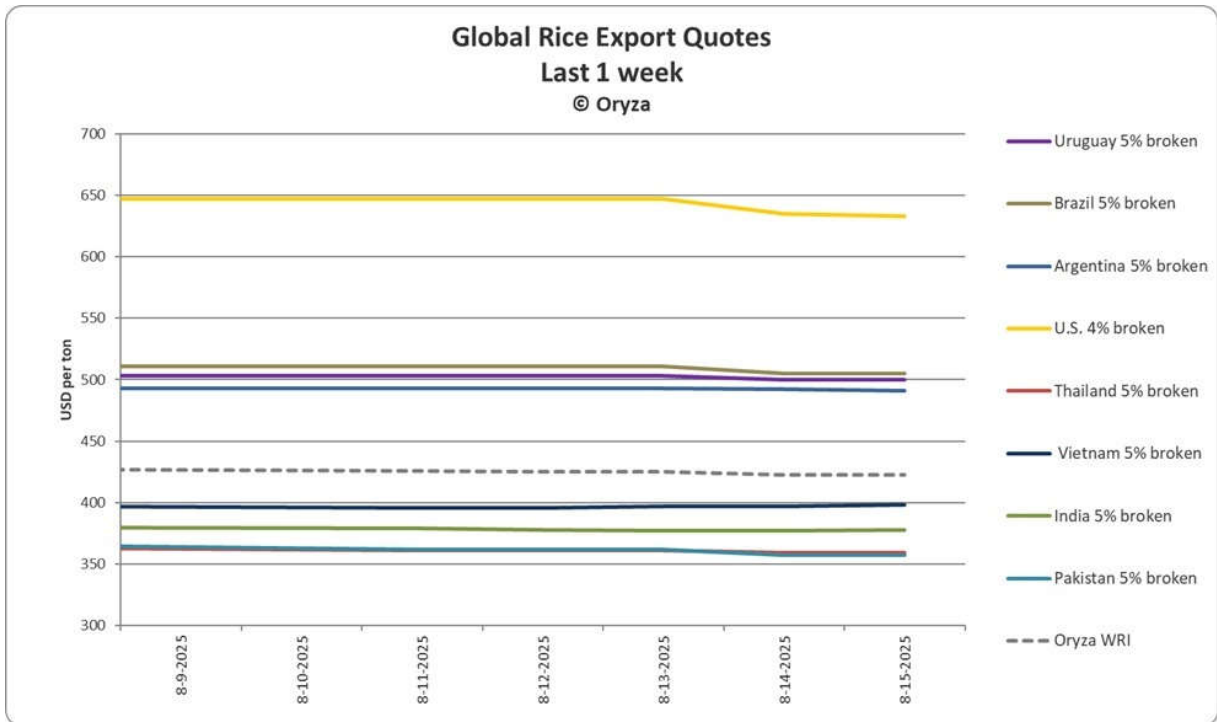
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 422 USD/tấn, giảm 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm 7 USD/tấn so với tháng trước và giảm 218 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 7 năm 2025 của USDA dự báo sản lượng ngũ cốc toàn cầu đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025/26, với dự báo thương mại cao hơn nhờ xuất khẩu mạnh hơn từ Miền Điện và Hoa Kỳ. Tiêu thụ dự kiến sẽ tăng nhẹ, trong khi dự trữ toàn cầu sẽ giảm, do sản lượng giảm ở Nigeria, Philippines và Miền Điện. Đối với năm 2024/25, sản lượng được điều chỉnh thấp do sản lượng vụ mùa của Indonesia thấp hơn dự kiến, cả tiêu thụ và dự trữ đều giảm, nhưng thương mại dự báo sẽ tăng vì các lô hàng xuất khẩu từ Miền Điện, Việt Nam và Thái Lan. Xu hướng giá cho thấy những biến động trái chiều — báo giá của Hoa Kỳ, Uruguay, Thái Lan và Pakistan đã giảm, trong khi giá của Ấn Độ và Việt Nam đã tăng do nhu cầu mạnh. Đáng chú ý, lượng gạo nhập khẩu của Iraq đạt mức cao kỷ lục trong năm 2024/25, do dân số tăng, thỏa thuận cung ứng của Hoa Kỳ và sản lượng trong nước yếu, với Thái Lan, Ấn Độ và Hoa Kỳ là những nhà cung cấp hàng đầu. Những thay đổi về thương mại cho thấy xuất khẩu của Miền Điện, Hoa Kỳ, Thái Lan và Việt Nam tăng đáng kể, bên cạnh lượng nhập khẩu tăng từ Bangladesh, Kenya và Philippines, phản ánh nhu cầu mạnh mẽ và giá cả cạnh tranh.

Báo cáo WASDE tháng 8 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) cho niên vụ 2025/26 dự báo nguồn cung gạo toàn cầu sẽ giảm nhẹ xuống còn 728,7 triệu tấn, giảm 200.000 tấn so với tháng 7, do lượng tồn kho đầu kỳ thấp hơn ở Nigeria, Miền Điện và Thái Lan. Sản lượng vẫn ổn định ở mức 541,46 triệu tấn, trong khi tiêu thụ dự kiến đạt mức kỷ lục 542,0 triệu tấn,

dẫn đầu là nhu cầu mạnh hơn ở Nigeria mặc dù các khu vực khác giảm. Thương mại thế giới được dự báo đạt 62,1 triệu tấn, cao hơn 400.000 tấn so với tháng 7, với mức tăng từ Miến Điện và Hoa Kỳ. Dự trữ cuối kỳ toàn cầu dự kiến sẽ giảm xuống còn 186,7 triệu tấn, giảm 600.000 tấn so với tháng 7 và thấp hơn một chút so với mức của niên vụ 2024/25. Trong khi nguồn cung toàn cầu vẫn dồi dào, mức tiêu thụ kỷ lục và lượng dự trữ hạn chế tại các khu vực nhập khẩu chính có thể hỗ trợ giá, mặc dù dự trữ mạnh và sản lượng ổn định của Ấn Độ có thể ngăn chặn sự tăng vọt đáng kể trừ khi có biến động thời tiết hoặc thay đổi chính sách.

Vào tháng 8 năm 2025, FAO báo cáo rằng Chỉ số Giá Gạo Toàn cầu đã giảm xuống còn 103,5 vào tháng 7 - giảm 1,8% so với tháng 6 và 22,3% so với cùng kỳ năm trước, mức thấp nhất kể từ tháng 3 năm 2022, chủ yếu do giá gạo Indica, gạo nếp và gạo thơm giảm, trong khi giá gạo Japonica vẫn ổn định. Nhu cầu yếu và nguồn cung xuất khẩu dồi dào đã tác động đến giá trên toàn cầu, với mức giảm mạnh ở Thái Lan do thiếu đơn hàng, mức giảm nhẹ ở Việt Nam và Pakistan, và xu hướng trái chiều ở Ấn Độ khi gạo trắng giảm nhưng gạo đỏ tăng do nhu cầu từ châu Phi và Bangladesh. Giá xuất khẩu tháng 7 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước: Ấn Độ giảm 5% xuống còn 371,2 USD, Thái Lan giảm 100% xuống còn 409,3 USD, Việt Nam giảm 5% xuống còn 379,3 USD, Pakistan giảm 5% xuống còn 388,8 USD và Hoa Kỳ giảm 4% xuống còn 650,9 USD.

Philippines

Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) đã cảnh báo các nhà bán lẻ không nên lợi dụng lệnh cấm nhập khẩu gạo 60 ngày sắp tới, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2025, làm cái cớ để tăng giá, sau khi một cuộc thanh tra gần đây phát hiện giá gạo tại một số thị trường tăng 2 peso/kg. DA khẳng định lượng gạo dự trữ vẫn đủ dùng ở mức 2,815 triệu tấn, được hỗ trợ bởi lượng gạo nhập khẩu trong tháng 8 và sản lượng thu hoạch lúa kỷ lục 9,077 triệu tấn trong nửa đầu năm 2025, cho thấy việc tăng giá gần đây chỉ là đầu cơ. Các nhà bán lẻ được khuyến khích tuân thủ mức trần 43 peso/kg đối với gạo nhập khẩu 5% tẩm hoặc thay vào đó là bán gạo nội địa. Bộ trưởng Tài chính cho biết thêm rằng lệnh cấm nhập khẩu gạo, nhằm bảo vệ nông dân trong thời kỳ thu hoạch cao điểm, có thể sẽ không được gia hạn và sẽ chỉ tác động tối thiểu đến doanh thu, vì phần lớn lượng gạo thâm hụt 4,6 triệu tấn đã được bù đắp.

Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) sẽ giữ nguyên mức giá bán lẻ đề xuất tối đa là 43 peso (0,76 USD) cho một kg gạo nhập khẩu 5% tẩm, ngay cả khi lệnh cấm nhập khẩu trong 60 ngày - bắt đầu từ tháng 9 năm 2025 - có hiệu lực để bảo vệ nông dân địa phương trong thời gian cao điểm thu hoạch mùa

mưa vào tháng 10. Lệnh cấm, được Tổng thống phê duyệt, không bao gồm các giống đặc sản như gạo Nhật Bản, gạo đen và gạo basmati, và có thể được điều chỉnh dựa trên biến động giá bán lẻ và kết quả thu hoạch. Các quan chức nông nghiệp sẽ theo dõi chặt chẽ nguồn cung và giá cả để hạn chế đầu cơ, với dữ liệu hiện tại của DA cho thấy gạo nhập khẩu cao cấp tại Metro Manila có giá 42–48 peso (0,74–0,85 USD) cho một kg và gạo địa phương cao cấp ở mức 42–60 peso (0,74–1,05 USD), trong khi lượng gạo nhập khẩu đã đạt 2,58 triệu tấn trong năm nay.

Indonesia

Indonesia sẽ không nhập khẩu gạo trong năm nay, do lượng dự trữ hiện tại của Bulog là 4,3 triệu tấn, theo Jakarta Globe đưa tin. Chính phủ dự định giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu bằng cách thúc đẩy sản xuất trong nước, hạn chế mua hàng từ nước ngoài, chủ yếu đối với các loại cây trồng như lúa mì và đậu nành. Bulog, hiện đang phân phối 3.000 tấn gạo mỗi ngày, đặt mục tiêu tăng lên 7.000 tấn, hướng tới mục tiêu 1,3 triệu tấn vào cuối năm với giá bán lẻ cố định là 12.500 Rp (0,78 USD)/kg, cùng với việc giám sát chặt chẽ hơn để ngăn chặn các hành vi vi phạm phân phối.

Bangladesh

Hoạt động thu mua gạo của Bangladesh đang bị cản trở bởi mức thuế 0,5% mới áp dụng đối với hàng mua trong nước. Các quan chức cho biết điều này đang làm nản lòng nông dân - nhiều người không có hồ sơ thuế hoặc không biết về các khoản khấu trừ - trong việc bán gạo cho chính phủ. Tính đến ngày 15 tháng 7 năm 2025, lượng lúa thu mua đã đạt 377.000 tấn so với mục tiêu 350.000 tấn, gạo đồ đạt 961.000 tấn so với mục tiêu 1,4 triệu tấn, và gạo Atap đạt 27.908 tấn so với 35.000 tấn, bao gồm cả kỷ lục 26.942 tấn lúa thu hoạch trước thời hạn. Bộ Thực phẩm đã đề xuất mua thêm 50.000 tấn gạo đồ Boro và 15.000 tấn gạo Atap để đạt được mục tiêu phân phối 3,123 triệu tấn cho năm tài chính 2025-2026, ổn định giá cả, hạn chế nhập khẩu và tiết kiệm ngoại tệ, với thời gian mua sắm dự kiến kéo dài đến giữa tháng 8.

Malaysia

Một bài báo trên tờ New Straits Times lập luận rằng ngành lúa gạo Malaysia cần một cuộc cải tổ chính sách chiến lược để giải quyết những thách thức an ninh lương thực ngày càng gia tăng. Mặc dù thủy lợi và canh tác hai vụ từ những năm 1970 đã nâng tỷ lệ tự cung tự cấp lên 70-75%, Malaysia vẫn phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu do Bernas quản lý. Áp lực ngày càng tăng từ biến đổi khí hậu, dân số nước ngoài ngày càng tăng, tình trạng sản xuất và trợ cấp kém hiệu quả, nạn buôn lậu và biên giới lỏng lẻo đã làm

nổi bật những điểm yếu trong hệ thống hiện tại. Các chuyên gia kêu gọi một cuộc tái cấu trúc toàn diện, tính đến thực tế khí hậu, tìm các nguồn carbohydrate thay thế, học hỏi từ mô hình an ninh nhập khẩu của Singapore và tái sử dụng đất lúa chưa sử dụng. Việc tăng cường nghiên cứu thông qua các tổ chức như MARDI, thúc đẩy đa dạng hóa các giống lúa và nâng cao nhận thức cộng đồng cùng với việc sản xuất lương thực quy mô nhỏ tại nhà được coi là rất quan trọng cho khả năng phục hồi lâu dài.

Trung Quốc

Vào ngày 5 tháng 8, Trung Quốc đã bán 41.862 tấn gạo dự trữ nhà nước - chiếm khoảng 7,07% tổng lượng gạo chào bán - với giá trung bình 2.650 RMB (khoảng 369 USD)/tấn, theo Reuters, dẫn nguồn tin từ Trung tâm Thương mại Trung Quốc.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được chào bán ở mức khoảng 378 USD/tấn, giảm khoảng 2 USD/tấn so với tuần trước và tăng khoảng 1 USD/tấn so với tháng trước.

Lượng mưa gió mùa dồi dào đã làm tăng mực nước hồ chứa ở Ấn Độ, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại cây trồng vụ đông như lúa mì và cải dầu, theo Bloomberg. Bộ trưởng Nông nghiệp dự kiến diện tích vụ đông sẽ mở rộng và sản lượng lương thực đạt kỷ lục 354 triệu tấn trong niên vụ 2024-2025, bao gồm 149 triệu tấn gạo. Sản lượng lúa mì có thể vượt 117 triệu tấn, có khả năng nới lỏng các hạn chế xuất khẩu, trong khi sản lượng cải dầu cao hơn có thể làm giảm nhập khẩu dầu ăn. Từ tháng 6 đến tháng 9, Tây Bắc Ấn Độ đã nhận được lượng mưa cao hơn 15% so với bình thường, đầy dung tích hồ chứa tăng 14,5% so với năm ngoái và cao hơn 33% so với mức trung bình 10 năm. Sự hỗ trợ của chính phủ, bao gồm cả hạt giống chất lượng cao, nhằm mục đích tăng năng suất và giảm chi phí tưới tiêu.

Xuất khẩu gạo từ Ấn Độ sang Bangladesh đã được nối lại vào ngày 12 tháng 8 sau khi chính phủ lâm thời Bangladesh dỡ bỏ lệnh tạm dừng nhập khẩu để kiểm chế giá trong nước tăng cao, cho phép 242 công ty nhập khẩu 461.000 tấn gạo đỏ và 39.000 tấn gạo atap trước ngày 30 tháng 9. Các thương nhân Ấn Độ, với mục tiêu cung cấp 200.000 tấn gạo chỉ riêng qua cảng Hili theo thỏa thuận miễn thuế, đã bắt đầu giao hàng trong vòng hai ngày sau thông báo. Các quan chức dự kiến dòng chảy xuyên biên giới sẽ ổn định trong những tuần tới để giúp ổn định giá cả và thúc đẩy thương mại song phương.

Mức thuế 50% mới được công bố của Hoa Kỳ có thể làm giảm kim ngạch xuất khẩu nông sản của Ấn Độ, trong đó gạo bán xay xát nằm trong số các sản phẩm ngành có nguy cơ mất thị phần vào tay Thái Lan và Pakistan. Mặc dù ngành nông nghiệp nói chung có thể phải chịu tổn thất tổng thể nhỏ hơn so với các ngành như dệt may hoặc tôm, Hội đồng Nghiên cứu Quan hệ Thương mại Quốc tế Ấn Độ (ICRIER) cảnh báo rằng các nhà xuất khẩu gạo của Ấn Độ có thể sẽ gặp khó khăn ở Hoa Kỳ. Để giải quyết vấn đề này, nhóm chuyên gia này kêu gọi Hoa Kỳ tái tham gia chiến lược vào các vấn đề nông nghiệp, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và cải cách trong nước để tăng năng suất - hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, đầu tư mạnh vào Nghiên cứu và Phát triển (R&D) và giảm thuế đối với hàng nhập khẩu có rủi ro thấp - biến thách thức thành nâng cấp khả năng cạnh tranh lâu dài.

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện ở mức khoảng 359 USD/tấn, giảm khoảng 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 17 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 204 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Thái Lan đang tăng cường nỗ lực mở rộng xuất khẩu gạo sang các thị trường trọng điểm bao gồm Trung Quốc, Bangladesh, Ả Rập Xê Út, Nhật Bản và Hồng Kông, với việc Bộ Thương mại đang nỗ lực đẩy nhanh lô hàng 280.000 tấn đang chờ xử lý sang Trung Quốc theo một thỏa thuận giữa hai chính phủ. Trong khi nhu cầu gạo thơm Jasmine Thái Lan đang tăng ở một số khu vực, ngành gạo đang phải đối mặt với áp lực từ tình trạng dư thừa gạo toàn cầu, giá gạo giảm và cạnh tranh gay gắt hơn. Để duy trì khả năng cạnh tranh, các nhà xuất khẩu đang tập trung vào việc tiếp thị tại các thị trường tiềm năng cao, đa dạng hóa các giống gạo mềm và đảm bảo tỷ giá hối đoái ổn định. Ngành cũng đang tìm kiếm cơ hội tiếp cận thị trường rộng hơn tại Ả Rập Xê Út, mở rộng hạn ngạch tại Nhật Bản và thâm nhập thị trường Iraq. Trong nửa đầu năm 2025, xuất khẩu gạo tăng 27,3% về khối lượng và 36,5% về giá trị, đạt 3,73 triệu tấn, trị giá 2,33 tỷ USD, dự kiến xuất khẩu cả năm đạt 7,5 triệu tấn.

Bloomberg đưa tin, Thái Lan sẽ chi hơn 40 tỷ baht (khoảng 1,23 tỷ USD) để hỗ trợ 4,6 triệu hộ gia đình trồng lúa đang phải đối mặt với giá gạo thế giới giảm và chi phí sản xuất tăng cao. Kế hoạch hỗ trợ này sẽ cấp 1.000 baht/rai (0,16 ha) cho tối đa 10 rai/hộ gia đình, với khoảng 37 tỷ baht cho vụ chính và 7 tỷ baht cho vụ phụ. Bên cạnh việc hỗ trợ ngay lập tức, chính phủ Thái Lan dự kiến sẽ dần loại bỏ trợ cấp tiền mặt trong thập kỷ tới khi tái cấu trúc ngành nông nghiệp.

Campuchia

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia, từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2025, Campuchia đã xuất khẩu 420.572 tấn gạo xay xát, trị giá 309 triệu USD, sang 65 quốc gia và khu vực. Trung Quốc là nước nhập khẩu gạo lớn nhất, nhập khẩu 105.621 tấn, trị giá 62,1 triệu USD. Gạo thơm chiếm 77,65% tổng lượng gạo xuất khẩu, tiếp theo là gạo trắng (15,61%), gạo đỏ (3,27%), gạo hữu cơ (2,61%) và các loại gạo khác (0,86%). Các quan chức cho rằng kết quả xuất khẩu mạnh mẽ này là nhờ các hiệp định thương mại như RCEP và Hiệp định Thương mại Tự do Campuchia-Trung Quốc, vốn mang lại ưu đãi thuế quan và mở rộng thị trường cho hàng nông sản Campuchia.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện được báo giá khoảng 357 USD/tấn, giảm khoảng 8 USD/tấn so với một tuần trước, giảm khoảng 33 USD/tấn so với một tháng trước và giảm khoảng 187 USD/tấn so với một năm trước.

Xuất khẩu gạo basmati của Pakistan đã tăng vọt trong năm tài chính 2024 lên 772.725 tấn, trị giá 876,9 triệu USD, tăng từ 595.120 tấn, trị giá 650,4 triệu USD một năm trước đó, chủ yếu do sự chuyển hướng của Hoa Kỳ khỏi gạo Ấn Độ sau khi áp đặt mức thuế quan 50% đối với Ấn Độ do căng thẳng thương mại liên quan đến quan hệ với Nga. Pakistan, chỉ phải đối mặt với mức thuế 19%, đã thu hút được nhu cầu đáng kể từ Hoa Kỳ, với thị trường Hoa Kỳ chiếm 24% kim ngạch xuất khẩu của nước này từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 10 năm 2024 - nhiều hơn cả Ý (14%) và Anh (11%) cộng lại, cùng với Hoa Kỳ, chiếm gần một nửa tổng lượng xuất khẩu. Với mức giá khoảng 1.450 USD một tấn so với 1.800 USD của Ấn Độ, gạo basmati của Pakistan đã giành được lợi thế cạnh tranh tại Hoa Kỳ, nơi dữ liệu của USDA cho thấy lượng gạo thơm nhập khẩu hiện vượt quá 25% thị trường nội địa và nhu cầu dự kiến sẽ tiếp tục tăng.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	11 – 08	12 – 08	13 – 08	14 – 08	15 – 08
Trung Quốc (CNY/USD)	7.19	7.18	7.18	7.18	7.18
Châu Âu (EUR/USD)	0.86	0.86	0.85	0.86	0.85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16297.54	16251.38	16099.42	16179.01	16182.61
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.23	4.23	4.21	4.21	4.21
Philippines Peso (PHP/USD)	57.10	56.85	56.62	57.13	57.06
Hàn Quốc (KRW/USD)	1392.92	1385.37	1379.18	1390.69	1388.04

Nhật Bn Yen (JPY/USD)	148.01	147.80	147.25	147.71	147.02
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	87.65	87.61	87.44	87.65	87.50
Miến Điện (MMK/USD)	2098.92	2099.24	2099.27	2099.02	2098.60
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283.48	283.95	283.49	283.76	283.67
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.46	32.35	32.31	32.49	32.45
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26235.74	26267.30	26248.40	26232.23	26269.01

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 18/08/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,829 triệu ha, diện tích thu hoạch được khoảng 918 ngàn ha, với năng suất 60,15 tạ/ha, sản lượng ước đạt 5,522 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 506 ngàn ha/700 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 72,3%.

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 111 ngàn ha/337 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 32,94%.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/08 – 18/08/2025 có 42 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 431.400 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Minh Anh 11	HCM	14/07/2025	4.000	Philippines
2	Lucky Star 6	HCM	19/07/2025	7.300	Philippines
3	Hòa Bình 09	HCM	22/07/2025	6.450	Philippines
4	Trường Minh Sea	HCM	22/07/2025	40.000	Châu Phi
5	Long Tân 19	HCM	25/07/2025	4.850	Philippines
6	Hồng Lĩnh 1	HCM	26/07/2025	12.000	Philippines
7	Quang Minh 18	HCM	26/07/2025	4.100	Philippines
8	Seagull 09	HCM	26/07/2025	4.800	Philippines
9	Thái Bình 38	HCM	27/07/2025	5.000	Philippines
10	HPC Harmony	HCM	28/07/2025	6.650	Philippines

Bản tin 1518 (Từ Ngày 12/08/2025 Đến Ngày 18/08/2025)

11	Phúc Thuận 89	HCM	29/07/2025	4.800	Philippines
12	Hòa Bình 54	HCM	30/07/2025	4.000	Philippines
13	Minh Anh 08	HCM	30/07/2025	3.500	Malaysia
14	Sông Diễm Ocean	HCM	30/07/2025	4.850	Philippines
15	Hoàng Triều 69	HCM	31/07/2025	4.700	Philippines
16	Royal 88	HCM	31/07/2025	5.000	Philippines
17	Tân An Bonanza	HCM	01/08/2025	6.800	Philippines
18	Việt Hải Sun	HCM	01/08/2025	6.800	Philippines
19	TTC An Bình	HCM	02/08/2025	4.000	Philippines
20	Vinacomin Hạ Long	HCM	02/08/2025	7.400	Philippines
21	Phú An 369	HCM	03/08/2025	4.750	Philippines
22	Tân An Endeavor	HCM	03/08/2025	4.850	Philippines
23	VTV Sky	HCM	03/08/2025	6.000	Philippines
24	HPC Liberty	HCM	04/08/2025	29.000	Châu Phi
25	Long Tân 03	HCM	04/08/2025	4.850	Philippines
26	Phúc Thịnh 89	HCM	05/08/2025	4.800	Philippines
27	Mekong	HCM	06/08/2025	4.100	Philippines
28	Mỹ Hưng	HCM	07/08/2025	7.000	Philippines
29	Green Bay	Mỹ Thới	09/08/2025	3.900	Philippines
30	Hàm Rồng 08	HCM	09/08/2025	2.100	Malaysia
31	Tân An 01	HCM	09/08/2025	4.750	Philippines
32	Thor Madoc	HCM	09/08/2025	45.000	Châu Phi
33	Viễn Đông 09	HCM	09/08/2025	6.000	Philippines
34	Ernest Vinberg	HCM	10/08/2025	54.000	Châu Phi
35	Kiến Hưng	HCM	10/08/2025	3.400	Philippines
36	Mekong Star	HCM	10/08/2025	2.950	Philippines
37	Royal 18	HCM	10/08/2025	5.000	Philippines
38	Tuấn Dũng 36	HCM	10/08/2025	6.100	Philippines
39	Panoria	HCM	11/08/2025	50.000	Châu Phi
40	Seagul Lucky	HCM	11/08/2025	12.500	Philippines
41	Lucky Star 16	HCM	12/08/2025	6.500	Philippines
42	Sông Diễm Ocean	HCM	12/08/2025	4.850	Philippines
43	Brother 39	HCM	13/08/2025	4.800	Philippines
44	Ocean Bright	HCM	13/08/2025	6.800	Philippines
45	Royal 16	HCM	13/08/2025	5.000	Philippines
46	Star 55	HCM	13/08/2025	7.300	Philippines
47	Việt Hải Sun	HCM	13/08/2025	6.800	Philippines
48	Vinh Quang Green	HCM	13/08/2025	4.800	Philippines
49	Doric javelin	HCM	15/08/2025	16.500	Châu Phi
50	Aquamarine	HCM	16/08/2025	6.000	Philippines

Bản tin 1518 (Từ Ngày 12/08/2025 Đến Ngày 18/08/2025)

51	Green Pacific	Mỹ Thới	16/08/2025	4.000	Philippines
52	MD Sky	HCM	16/08/2025	12.500	Philippines
53	Oriental Bay	HCM	16/08/2025	4.800	Philippines
54	An Thịnh Phú 08	HCM	17/08/2025	6.300	Philippines
55	Tân An Dynamic	HCM	17/08/2025	6.800	Philippines
56	Tân An Honesty	HCM	17/08/2025	4.100	Philippines
57	TD Fortune	HCM	17/08/2025	9.000	Philippines
58	Bless Gold	HCM	18/08/2025	10.500	Philippines
Tổng				535.400	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	14/08	+/-	14/08	+/-	14/08	+/-	14/08	+/-	14/08	+/-	14/08	+/-	14/08	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.250	-	6.200	-350	6.150	-200	6.050	-100	6.050	-250	6.500	-550	6.500	-550	6.500	6.243
Lúa thường	5.550	-	5.650	-100	5.500	+50	5.850	100	5.800	+200	5.850	+100	5.550	-200	5.850	5.679
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.650	-	7.625	-375	7.550	-250	7.550	-100	7.250	-250			8.250	-400	8.250	7.646
Lúa thường	7.450	-	6.950	-200	6.550	-	6.650	-100	6.950	+200			6.950	-200	7.450	6.917
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.550	+100	9.150	-600	9.350	+250	9.050	-50	8.800	-550			10.050	-300	10.050	9.158
Lứt loại 2	8.450	+100	8.550	-100	8.575	+50	8.550	-100	8.575	-25	8.575	-75	8.550	-100	8.575	8.546
Xát trắng loại 1			11.150	-			10.675	-75	10.400	-650	11.300	-350	11.300	-350	11.300	10.965
Xát trắng loại 2			9.450	-			9.725	+275	9.650	+50	9.725	+75	9.550	-100	9.725	9.620
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-100	7.700	-100	7.550	-	7.525	-75	7.575	+125	7.700	-100	7.550	-100	7.700	7.579
Tám 2/3			7.600	-	7.550	-			7.300	-25			7.050	-100	7.600	7.375
Tám 3/4	6.950	-	7.500	-	7.350	+100									7.500	7.267
Cám xát	6.150	-300	6.950	-150	6.450	-	6.150	-550	6.250	-525	6.950	-150	6.650	-400	6.950	6.507
Cám lau	6.150	-300	6.850	-150	6.450	-	6.150	-550	6.250	-525	6.850	-300	6.750	-400	6.850	6.493
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.900	+300	9.850	-	9.850	+50	9.900	+50	9.750	-	10.125	-375	10.125	-375	10.125	9.929
10%			9.750	-					9.550	-					9.750	9.650
15%	9.700	+300	9.650	-	9.650	+50	9.650	-	9.350	-	9.850	-	9.850	-	9.850	9.671
20%									9.050	-					9.050	9.050
25%	9.500	+300	9.050	-	9.450	+50	9.050	-	8.750	-	9.500	-50	9.450	-100	9.500	9.250
